

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                              | 31/12/2012           | 01/01/2012         |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | VND                  | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                       | <b>1.000.000.000</b> | <b>818.181.818</b> |
| Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức | 1.000.000.000        | 818.181.818        |
| Mua sắm tài sản                              | -                    | 53.779.942         |
| Mua máy cắt bay                              | -                    | 53.779.942         |
|                                              | <b>1.000.000.000</b> | <b>871.961.760</b> |

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                 | Năm 2012          | Năm 2011             |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                                 | VND               | VND                  |
| Số dư đầu năm                                   | 3.429.318.516     | -                    |
| Số tăng trong năm                               | 122.430.000       | 3.823.212.585        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm     | (3.465.327.336)   | (393.894.069)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | <b>86.421.180</b> | <b>3.429.318.516</b> |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>01/01/2012</b>    |
|                                                 | VND               | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ             | 86.421.180        | 3.429.318.516        |
|                                                 | <b>86.421.180</b> | <b>3.429.318.516</b> |

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                                   | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                               |                        |                        |
| - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức                       | -                      | 39.727.747.789         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I TP.HCM <sup>(1)</sup>      | 186.557.319.621        | 142.275.565.960        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. HCM <sup>(2)</sup>   | 80.501.631.454         | 70.986.417.728         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM <sup>(3)</sup> | 29.275.942.850         | -                      |
|                                                                   | <b>296.334.893.925</b> | <b>252.989.731.477</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 24/2012/HĐTD-DNL ký ngày 26/07/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0001800 ngày 23/08/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 11,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho, toàn bộ tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu.

<sup>(3)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số N1120075-KBB ngày 12/06/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                               | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                    | 5.577.977.727        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.779.463.663        | 3.190.059.429        |
| Thuế Thu nhập cá nhân         | 1.061.518.000        | 1.009.427.625        |
| Thuế tài nguyên               | 1.476.000            | -                    |
| Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 100.000.000          |
|                               | <b>3.842.457.663</b> | <b>9.877.464.781</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Trích trước tiền điện sản xuất | 3.072.837.351        | 2.100.286.680        |
| Trích trước chi phí lãi vay    | 740.291.560          | 846.265.505          |
| Trích trước chi phí khác       | 123.000.000          | 123.000.000          |
|                                | <b>3.936.128.911</b> | <b>3.069.552.185</b> |

## 14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                         | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                      | 361.693.569          | 267.565.289          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp      | -                    | 407.931.619          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 998.000.000          | 998.000.000          |
| Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam | 106.446.880          | 954.840.840          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác        | 154.337.760          | 91.950.346           |
|                                         | <b>1.620.478.209</b> | <b>2.720.288.094</b> |

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | VND                    | Thặng dư<br>vốn cổ phần | VND                   | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | VND                  | Quỹ Đầu tư<br>phát triển | VND                   | Quỹ dự phòng<br>tài chính | VND                  | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | VND                   | Cộng                   | VND                    |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>           | <b>122.253.930.000</b>       | <b>122.253.930.000</b> | <b>17.708.334.281</b>   | <b>17.708.334.281</b> | <b>(661.579.904)</b>          | <b>(661.579.904)</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>              | <b>1.675.157.283</b>      | <b>1.675.157.283</b> | <b>45.398.934.525</b>       | <b>45.398.934.525</b> | <b>186.374.776.185</b> | <b>186.374.776.185</b> |
| Lãi trong năm trước                  | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | -                        | -                     | -                         | -                    | 44.598.391.872              | 44.598.391.872        | 44.598.391.872         | 44.598.391.872         |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                            | -                      | -                       | -                     | 17.243.640                    | 17.243.640           | -                        | -                     | -                         | -                    | -                           | -                     | 17.243.640             | 17.243.640             |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm  | -                            | -                      | -                       | -                     | 661.579.904                   | 661.579.904          | -                        | -                     | -                         | -                    | -                           | -                     | 661.579.904            | 661.579.904            |
| Trích lập các quỹ                    | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | 6.662.537.929            | 6.662.537.929         | 2.269.879.294             | 2.269.879.294        | (14.834.103.389)            | (14.834.103.389)      | (5.901.686.166)        | (5.901.686.166)        |
| Trả cổ tức                           | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | -                        | -                     | -                         | -                    | (30.563.482.500)            | (30.563.482.500)      | (30.563.482.500)       | (30.563.482.500)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>          | <b>122.253.930.000</b>       | <b>122.253.930.000</b> | <b>17.708.334.281</b>   | <b>17.708.334.281</b> | <b>17.243.640</b>             | <b>17.243.640</b>    | <b>6.662.537.929</b>     | <b>6.662.537.929</b>  | <b>3.945.036.577</b>      | <b>3.945.036.577</b> | <b>44.599.740.508</b>       | <b>44.599.740.508</b> | <b>195.186.822.935</b> | <b>195.186.822.935</b> |
| Lãi trong năm nay                    | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | -                        | -                     | -                         | -                    | 11.584.112.641              | 11.584.112.641        | 11.584.112.641         | 11.584.112.641         |
| Trích lập các quỹ                    | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | 6.007.198.835            | 6.007.198.835         | 1.116.308.433             | 1.116.308.433        | (7.123.507.268)             | (7.123.507.268)       | -                      | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | -                        | -                     | -                         | -                    | (6.912.750.740)             | (6.912.750.740)       | (6.912.750.740)        | (6.912.750.740)        |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                            | -                      | -                       | -                     | (17.243.640)                  | (17.243.640)         | -                        | -                     | -                         | -                    | -                           | -                     | (17.243.640)           | (17.243.640)           |
| Trả cổ tức                           | -                            | -                      | -                       | -                     | -                             | -                    | -                        | -                     | -                         | -                    | (30.563.482.500)            | (30.563.482.500)      | (30.563.482.500)       | (30.563.482.500)       |
| <b>Số dư cuối kỳ năm</b>             | <b>122.253.930.000</b>       | <b>122.253.930.000</b> | <b>17.708.334.281</b>   | <b>17.708.334.281</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>             | <b>12.669.736.764</b>    | <b>12.669.736.764</b> | <b>5.061.345.010</b>      | <b>5.061.345.010</b> | <b>11.584.112.641</b>       | <b>11.584.112.641</b> | <b>169.277.458.696</b> | <b>169.277.458.696</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 92/NQ-VKC ngày 4/4/2012.

**b) Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                        | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|----------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                        | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam             | 79.465.100.000         | 65,00%      | 79.465.100.000         | 65,00%      |
| Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển | 13.322.950.000         | 10,90%      | 13.322.950.000         | 10,90%      |
| Cổ đông khác                           | 29.465.880.000         | 24,10%      | 29.465.880.000         | 24,10%      |
|                                        | <b>122.253.930.000</b> | <b>100%</b> | <b>122.253.930.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                     | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |                 |                  |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 122.253.930.000 | 122.253.930.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -               | -                |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -                |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 122.253.930.000 | 122.253.930.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | 30.563.482.500  | 30.563.482.500   |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | -               | 30.563.482.500   |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 30.563.482.500  | -                |

d) Cổ phiếu

|                                            | Cuối năm   | Đầu năm    |
|--------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành        | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 12.225.393 | 12.225.393 |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 12.225.393 | 12.225.393 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                        | 31/12/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 12.669.736.764        | 6.662.537.929         |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.061.345.010         | 3.945.036.577         |
|                        | <b>17.755.583.834</b> | <b>10.632.076.201</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | Năm 2012<br>VND          | Năm 2011<br>VND          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 1.967.703.788.492        | 1.902.388.291.666        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 8.378.760.297            | 9.836.747.850            |
|                                    | <b>1.976.082.548.789</b> | <b>1.912.225.039.516</b> |



**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 1.890.786.128.972        | 1.773.446.466.040        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 6.228.718.541            | 9.092.267.841            |
|                                         | <b>1.897.014.847.513</b> | <b>1.782.538.733.881</b> |

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2012             | Năm 2011             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 625.770.207          | 784.954.323          |
| Lãi bán hàng trả chậm                                | 4.299.153.671        | 606.505.729          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 17.550.819           | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | -                    | 350.602.176          |
|                                                      | <b>4.942.474.697</b> | <b>1.742.062.228</b> |

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                          | Năm 2012              | Năm 2011              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                          | 37.659.803.392        | 36.346.857.806        |
| Lãi chậm thanh toán                      | 1.656.657.846         | 11.595.238.698        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 20.888.160            | 830.403.104           |
| Chi phí tài chính khác                   | 1.164.419             | -                     |
|                                          | <b>39.338.513.817</b> | <b>48.772.499.608</b> |

**20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2012             | Năm 2011             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.747.229.486        | 3.326.605.261        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 2.008.210.821        | 911.242.727          |
|                           | <b>8.755.440.307</b> | <b>4.237.847.988</b> |

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2012              | Năm 2011              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.172.986.348         | 1.276.382.356         |
| Chi phí nhân công                | 12.481.608.081        | 9.021.614.463         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.165.185.705         | 1.066.563.024         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.757.092.904         | 635.126.016           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.096.501.771         | 1.223.357.950         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.429.463.922         | 5.590.145.498         |
|                                  | <b>23.102.838.731</b> | <b>18.813.189.307</b> |

22 . THU NHẬP KHÁC

|                                         | Năm 2012             | Năm 2011          |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                         | VND                  | VND               |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC      | 2.463.100.000        | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm | 242.590.808          | -                 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường             | -                    | 88.000.033        |
| Thu nhập khác                           | -                    | 7.498.270         |
|                                         | <b>2.705.690.808</b> | <b>95.498.303</b> |

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                     | Năm 2012             | Năm 2011              |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 15.519.073.926       | 59.564.962.445        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 220.771.212          | 301.319.848           |
| - Chi phí không hợp lệ                              | 220.771.212          | 301.319.848           |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp            | 15.739.845.138       | 59.866.282.293        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>  | <b>3.934.961.285</b> | <b>14.966.570.573</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm         | 3.190.059.429        | 3.920.355.443         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm         | (4.345.557.051)      | (15.696.866.587)      |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b> | <b>2.779.463.663</b> | <b>3.190.059.429</b>  |

## 24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Năm 2012       | Năm 2011       |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 11.452.136.710 | 44.598.391.872 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 11.452.136.710 | 44.598.391.872 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 12.225.393     | 12.225.393     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>937</b>     | <b>3.648</b>   |

## 25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 71.018.959.994           | 99.979.141.789           |
| Chi phí nhân công             | 755.704.298.241          | 706.663.851.410          |
| Chi phí khấu hao              | 23.427.938.640           | 83.543.975.128           |
| Thuế, phí và lệ phí           | 106.383.941.183          | 49.749.476.487           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 474.902.062.835          | 356.399.017.010          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 450.317.197.570          | 509.254.309.352          |
|                               | <b>1.881.754.398.463</b> | <b>1.805.589.771.176</b> |

## 26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |          |                        |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | 31/12/2012             |          | 01/01/2012             |          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |          |                        |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 127.464.030.243        | -        | 97.097.975.384         | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 77.068.590.229         | -        | 180.326.540.203        | -        |
|                                    | <b>204.532.620.472</b> | <b>-</b> | <b>277.424.515.587</b> | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 296.334.893.925        | 252.989.731.477        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 50.439.509.857         | 72.131.823.642         |
| Chi phí phải trả                  | 3.936.128.911          | 3.069.552.185          |
|                                   | <b>350.710.532.693</b> | <b>328.191.107.304</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 127.464.030.243        | -                       | -          | 127.464.030.243        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 77.068.590.229         | -                       | -          | 77.068.590.229         |
|                                    | <b>204.532.620.472</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>204.532.620.472</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 97.097.975.384         | -                       | -          | 97.097.975.384         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 180.326.540.203        | -                       | -          | 180.326.540.203        |
|                                    | <b>277.424.515.587</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>277.424.515.587</b> |



#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 296.334.893.925        | -                       | -          | 296.334.893.925        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 50.439.509.857         | -                       | -          | 50.439.509.857         |
| Chi phí phải trả                  | 3.936.128.911          | -                       | -          | 3.936.128.911          |
|                                   | <b>350.710.532.693</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>350.710.532.693</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 252.989.731.477        | -                       | -          | 252.989.731.477        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.131.823.642         | -                       | -          | 72.131.823.642         |
| Chi phí phải trả                  | 3.069.552.185          | -                       | -          | 3.069.552.185          |
|                                   | <b>328.191.107.304</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>328.191.107.304</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

|                                               | Kinh doanh<br>sắt thép | Kinh doanh<br>hoạt động khác | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                                               |                        |                              | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài      | 1.967.703.788.492      | 8.378.760.297                | 1.976.082.548.789              |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 76.917.659.520         | 2.150.041.756                | 79.067.701.276                 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                         | 28.624.391.465         | -                            | 28.624.391.465                 |
| Tài sản bộ phận                               | 513.842.931.283        | -                            | 513.842.931.283                |
| Tài sản không phân bổ                         | 1.352.741.348          | -                            | 1.352.741.348                  |
| <b>Tổng tài sản</b>                           | <b>543.820.064.096</b> | <b>-</b>                     | <b>543.820.064.096</b>         |
| Nợ phải trả của các bộ phận                   | 374.542.605.400        | -                            | 374.542.605.400                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                       | <b>374.542.605.400</b> | <b>-</b>                     | <b>374.542.605.400</b>         |

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Các hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

## 29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                             | Mối quan hệ                    | Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                   |                                |                 |                 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP         | Công ty mẹ                     | 543.805.089.096 | 314.904.885.555 |
| - Công ty Thép Miền Nam                     | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 35.366.600      | 77.076.600      |
| - Công ty KD thép & Dịch vụ VNSTEEL Long An | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 108.840.289.320 | 7.742.864.140   |
| - Chi nhánh Miền Trung                      | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 167.098.788.020 | 220.823.288.780 |
| - Chi nhánh Miền Tây                        | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 506.886.760.870 | 657.631.754.690 |
| - Chi nhánh TP.HCM                          | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 339.669.098.980 | 300.004.451.300 |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                         | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 1.236.020.100   | -               |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung        | Công ty con của Tổng Công ty   | 30.110.885.370  | 51.573.905.620  |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè               | Công ty con của Tổng Công ty   | 71.995.127.990  | 56.977.626.000  |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh    | Công ty con của Tổng Công ty   | 21.277.711.380  | -               |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa             | Công ty con của Tổng Công ty   | 162.624.000     | -               |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim          | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 271.800.000     | 203.636.480     |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây        | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 10.300.000      | -               |
| - Công ty Cổ phần Thép Tây Đô               | Công ty liên kết Tổng Công ty  | -               | 14.033.307.000  |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam     | Công ty liên kết Tổng Công ty  | -               | 1.435.842.000   |
| <b>Lãi bán hàng trả chậm</b>                |                                |                 |                 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP         | Công ty mẹ                     | 3.593.032.168   | 454.418.032     |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè               | Công ty con của Tổng Công ty   | 704.615.165     | -               |

**Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

|                                                |                                |                 |                 |
|------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP            | Công ty mẹ                     | 189.012.792.773 | 99.321.305.508  |
| - Công ty Thép Miền Nam                        | Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty | 1.144.400.000   | 51.235.618.072  |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                  | Công ty con của Tổng Công ty   | 376.531.500     | 2.121.477.610   |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                | Công ty con của Tổng Công ty   | 441.537.500     | 6.154.127.360   |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh       | Công ty con của Tổng Công ty   | 552.686.088.829 | 697.965.473.091 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung           | Công ty con của Tổng Công ty   | 46.740.402.904  | 28.126.383.000  |
| - Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng | Công ty con của Tổng Công ty   | 2.282.440.000   | 2.281.590.000   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim             | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 13.348.341.900  | 10.466.214.319  |
| - Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ             | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 5.082.658.200   | 6.552.823.600   |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây           | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 529.592.450     | 123.259.800     |
| - Công ty TNHH Nipponvina                      | Công ty liên kết Tổng Công ty  | 284.865.780     | -               |

**Chi phí lãi chậm thanh toán**

|                                          |                              |               |               |
|------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP      | Công ty mẹ                   | 1.109.011.009 | 5.365.261.196 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Công ty con của Tổng Công ty | 290.670.725   | 1.889.945.239 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung     | Công ty con của Tổng Công ty | 256.976.112   | 306.959.454   |

**Thuê máy oxy**

|                                     |            |             |   |
|-------------------------------------|------------|-------------|---|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 232.172.127 | - |
|-------------------------------------|------------|-------------|---|

**Chi phí quảng cáo**

|                                       |                              |             |   |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------|---|
| - Công ty Cổ phần bóng đá TMN-Cảng SG | Công ty con của Tổng Công ty | 280.000.000 | - |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------|---|

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

|                                      | Mối quan hệ                  | 31/12/2012     | 01/01/2012     |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------|
|                                      |                              | VND            | VND            |
| <b>Phải thu tiền hàng</b>            |                              |                |                |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP  | Công ty mẹ                   | 68.010.846.125 | 86.973.482.733 |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Công ty con của Tổng Công ty | 331.012.880    | 24.860.000.000 |

|                                          |                               |               |                |
|------------------------------------------|-------------------------------|---------------|----------------|
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Công ty con của Tổng Công ty  | 2.360.241.598 | 52.561.060.750 |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa          | Công ty con của Tổng Công ty  | 178.886.400   | -              |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam  | Công ty liên kết Tổng Công ty | 880.195.800   | 1.151.636.246  |

**Trả trước tiền hàng**

|                                         |                               |             |   |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------|---|
| - Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam | Công ty liên kết Tổng Công ty | 221.440.446 | - |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------|---|

**Phải trả tiền hàng**

|                                                |                               |               |                |
|------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|----------------|
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh       | Công ty con của Tổng Công ty  | 4.119.464.043 | 24.072.676.728 |
| - Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng | Công ty con của Tổng Công ty  | 170.544.000   | 237.336.000    |
| - Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                | Công ty con của Tổng Công ty  | -             | 864.997.650    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim             | Công ty liên kết Tổng Công ty | 675.612.850   | 1.669.820.812  |
| - Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ             | Công ty liên kết Tổng Công ty | 381.320.940   | -              |

**Phải trả lãi chậm thanh toán**

|                                     |            |             |   |
|-------------------------------------|------------|-------------|---|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 106.446.880 | - |
|-------------------------------------|------------|-------------|---|

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                       | Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.963.782.000   | 80.800.000      |

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

*allu*

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

*Minh*

Dương Minh Chính

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh